TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
TRUNG TÂM SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐO ĐIỆN TỬ ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG

Số: 1697/QĐ-EMEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Dự án: Sản xuất kinh doanh đợt 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐO ĐIỆN TỬ
ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG

Căn cứ các Quyết định số 389/QĐ-HĐTV ngày 25/6/2020, số 774/QĐ-HĐTV ngày 18/11/2020, số 932/QĐ-HĐTV ngày 23/12/2021, số 521a/QĐ-HĐTV ngày 12/9/2022, số 29/QĐ-HĐTV ngày 15/01/2024, số 45/QĐ-HĐTV ngày 15/01/2025, số 518/QĐ-HĐTV ngày 14/10/2026 của Hội đồng thành viên EVNCPC về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động; ngành, nghề kinh doanh của CPCEMEC;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/09/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 243/QĐ-HĐTV ngày 14/04/2026 của Hội đồng thành viên Tổng công ty điện lực miền Trung về việc ban hành Quy chế mua sắm trong Tổng công ty Điện lực miền Trung;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-HĐTV ngày 20/10/2026 của Hội đồng thành viên Tổng công ty điện lực miền Trung về việc sửa đổi Quy chế mua sắm trong Tổng công ty Điện lực miền Trung;

Căn cứ Quyết định số 2632/QĐ-EVNCPC ngày 04/05/2026 của Tổng Giám đốc EVNCPC về việc ban hành Quy định phân cấp của Tổng Giám đốc EVNCPC cho người đứng đầu các đơn vị trực thuộc EVNCPC;

Căn cứ tờ trình số 443/KD ngày 22/6/2026 của phòng Kinh doanh về việc nhu cầu CTĐT&TBĐX bổ sung năm 2026 của khách hàng ADP;

Căn cứ tờ trình số 566/KD ngày 21/8/2026 của phòng Kinh doanh về việc nhu cầu CTĐT&TBĐX bổ sung năm 2026 của khách hàng ADP;

Căn cứ tờ trình số 574/KD ngày 25/8/2026 của phòng Kinh doanh về việc nhu cầu CTĐT&TBĐX bổ sung năm 2026 của Công ty cổ phần thiết bị điện ADP và Công ty cổ phần đầu tư xây lắp điện Hải Phòng;

Căn cứ tờ trình số 578/KD ngày 26/8/2026 của phòng Kinh doanh về việc điều chỉnh tính năng DT03P-RF của tờ trình số 566 ngày 21/8/2026 và số 574 ngày 25/8/2026;

Căn cứ tờ trình số 674/NCPT ngày 28/8/2026 của phòng Nghiên cứu phát triển về việc phê duyệt danh mục vật tư sản xuất cho nhu cầu CTĐT&TBĐX bổ sung năm 2026 của Công ty cổ phần thiết bị điện ADP và Công ty cổ phần đầu tư xây lắp điện Hải Phòng;

Căn cứ kế hoạch sản xuất số 1132/KHVT ngày 11/9/2026, dự án: Sản xuất kinh doanh đợt 7 năm 2026;

Căn cứ báo cáo số 1136/KHVT ngày 14/9/2026 của phòng Kế hoạch vật tư về việc cân đối tồn kho các vật tư thuộc dự án: Sản xuất kinh đợt 7 năm 2026;

Căn cứ tờ trình số 1173/KHVT ngày 19/9/2026 của phòng Kế hoạch vật tư về việc mua chung nhu cầu vật tư phục vụ sửa chữa bảo hành và dự án: Sản xuất kinh doanh đợt 7 năm 2026;

Căn cứ báo cáo số 1176/KHVT ngày 21/9/2026 của phòng Kế hoạch vật tư về việc cân đối tồn kho các vật tư phục vụ sửa chữa bảo hành năm 2026.

Theo đề nghị của phòng Kế hoạch vật tư tại tờ trình số 1266/KHVT ngày 20/10/2026 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Sản xuất kinh doanh đợt 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Sản xuất kinh doanh đợt 7 năm 2026 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng các bộ phận trong CPCEMEC có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- EVNCPC (báo cáo);
- Lưu: VT, KHVT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400101394-026 - C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐO ĐIỆN TỬ
ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
- CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
P. HÒA CƯỜNG - TP. ĐÀ NẴNG

Thái Thành Nam

Phụ lục
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
DỰ ÁN: SẢN XUẤT KINH DOANH ĐỢT 7 NĂM 2026

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Trung tâm sản xuất thiết bị đo điện tử Điện lực miền Trung	2026-LKĐT-GT1-Dot7.26: Mua sắm linh kiện điện tử lô 1	Mua sắm linh kiện điện tử lô 1	547.815.030	Chi phí SXKD	Đấu thầu rộng rãi qua mạng trong nước	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	40 ngày	Quý IV/2026	Trọn gói	60 ngày	Có áp dụng (*)
2	Trung tâm sản xuất thiết bị đo điện tử Điện lực miền Trung	2026-LKĐT-GT2-Dot7.26: Mua sắm linh kiện điện tử lô 2	Mua sắm linh kiện điện tử lô 2	1.739.550.388	Chi phí SXKD	Đấu thầu rộng rãi qua mạng trong nước	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	40 ngày	Quý IV/2026	Trọn gói	60 ngày	Có áp dụng (*)
3	Trung tâm sản xuất thiết bị đo điện tử Điện lực miền Trung	2026-LKĐT-GT3-Dot7.26: Mua sắm linh kiện điện tử lô 3	Mua sắm linh kiện điện tử lô 3	793.276.987	Chi phí SXKD	Đấu thầu rộng rãi qua mạng trong nước	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	40 ngày	Quý IV/2026	Trọn gói	60 ngày	Có áp dụng (*)
4	Trung tâm sản xuất thiết bị đo điện tử Điện lực miền Trung	2026-LKĐT-GT4-Dot7.26: Mua sắm mạch in	Mua sắm mạch in	323.539.343	Chi phí SXKD	Chào giá trực tuyến rút gọn qua mạng trong nước		40 ngày	Quý IV/2026	Trọn gói	60 ngày	Không áp dụng
5	Trung tâm sản xuất thiết bị đo điện tử Điện lực miền Trung	2026-LKĐT-GT5-Dot7.26: Mua sắm vỏ thiết bị điện tử	Mua sắm vỏ thiết bị điện tử	1.267.580.413	Chi phí SXKD	Đấu thầu rộng rãi qua mạng trong nước	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	40 ngày	Quý IV/2026	Trọn gói	60 ngày	Có áp dụng (*)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
	Tổng giá gói thầu			**4.671.762.161**								

Ghi chú: Những nội dung thuộc KHLCNT được duyệt chi tiết như Tờ trình số 1266/KHVT ngày 20/10/2026.

(*) Tùy chọn mua thêm:

1. Gói thầu 2026-LKĐT-GT1-Dot7.26: Mua sắm linh kiện điện tử lô 1

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Tùy chọn mua thêm	
			Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền sau thuế (VNĐ)
1	Tụ chống sét 550pF, 560VDC, 420VAC, ±10%, IMT21.5mm x 26mm, Bulk	Con	3.868	13.135.728
2	Tụ điện 1000uF, 16VDC, ±20%, IMT10mm x 16mm, Tape&Reel hoặc Ammopack	Con	1.216	1.875.072
3	Tụ điện 1000uF, 25VDC, ±20%, IMT10mm x 20mm, Tape&Reel	Con	414	773.766
4	Tụ điện 100nF, 16VDC, ±10%, SMD0402, Tape&Reel	Con	3.725	108.025
5	Tụ điện 100nF, 25VDC, ±10%, SMD0603, Tape&Reel	Con	21.964	1.098.200
6	Tụ điện 100nF, 50VDC, ±10%, SMD0603, Tape&Reel	Con	35.329	2.084.411
7	Tụ điện 100nF, 50VDC, ±10%, SMD0805, Tape&Reel	Con	3.473	298.678
8	Tụ điện 100uF, 16VDC, ±20%, IMT6.3mm x 11.5mm, Tape&Reel	Con	1.404	637.416
9	Tụ điện 10nF, 50VDC, ±5%, SMD0402, Tape&Reel	Con	1.591	49.321
10	Tụ điện 10pF, 50VDC, ±5%, SMD0402, Tape&Reel	Con	6.401	224.035
11	Tụ điện 10uF, 10VDC, ±20%, SMD4mm x 5.3mm, Tape&Reel	Con	363	201.102
12	Tụ điện 10uF, 16VDC, ±10%, SMD1206, Tape&Reel	Con	2.768	2.430.304
13	Tụ điện 10uF, 16VDC, ±20%, SMD4.3mm x 4.3mm x 5.3mm, Tape&Reel	Con	3.121	1.729.034
14	Tụ điện 10uF, 450VDC, ±20%, IMT12.5mm x 20mm, Tape&Reel hoặc Bulk	Con	516	2.750.796
15	Tụ điện 12pF, 50VDC, ±5%, SMD0402, Tape&Reel	Con	5.316	148.848

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Tùy chọn mua thêm	
			Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền sau thuế (VNĐ)
16	Tụ điện 15nF, 1kVDC, ±10%, SMD1812, Tape&Reel	Con	520	1.571.440
17	Tụ điện 1nF, 50VDC, ±1%, SMD0402, Tape&Reel	Con	3.182	458.208
18	Tụ điện 1pF, 50VDC, ±0.05pF, SMD0402, Tape&Reel	Con	1.591	229.104
19	Tụ điện 1uF, 50VDC, ±10%, SMD0805, Tape&Reel	Con	360	80.280
20	Tụ điện 1uF, 50VDC, ±20%, IMT5mm x 11mm, Tape&Reel hoặc Tape&Box	Con	356	143.112
21	Tụ điện 2.2uF, 10VDC, ±10%, SMD0603, Tape&Reel	Con	3.725	454.450
22	Tụ điện 2.4pF, 50VDC, ±0.1pF, SMD0402, Tape&Reel	Con	3.725	145.275
23	Tụ điện 2200uF, 10VDC, ±20%, IMT10mm x 20mm, Tape&Reel hoặc Bulk	Con	1.404	2.661.984
24	Tụ điện 2200uF, 35VDC, ±20%, IMT16mm x 25mm, Tape&Reel	Con	1.580	9.143.460
25	Tụ điện 220uF, 16VDC, ±20%, IMT6.3mm x 11.2mm, Tape&Reel	Con	1.404	579.852
26	Tụ điện 22pF, 50VDC, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	3.669	198.126
27	Tụ điện 22uF, 10VDC, ±20%, SMD4mm x 5.2mm, Tape&Reel	Con	7.120	4.912.800
28	Tụ điện 27pF, 50VDC, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	1.591	85.914
29	Tụ điện 330pF, 50VDC, ±5%, SMD0402, Tape&Reel	Con	10.632	393.384
30	Tụ điện 330pF, 50VDC, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	3.182	241.832
31	Tụ điện 33pF, 50VDC, ±5%, SMD0402, Tape&Reel	Con	5.316	148.848
32	Tụ điện 33pF, 50VDC, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	1.591	85.914
33	Tụ điện 4.7uF, 10VDC, ±20%, SMD1206, Tape&Reel	Con	3.473	2.142.841
34	Tụ điện 470nF, 25VDC, ±10%, SMD0805, Tape&Reel	Con	2.433	540.126

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Tùy chọn mua thêm	
			Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền sau thuế (VNĐ)
35	Tụ điện 470uF, 50VDC, ±20%, IMT10mm x 20mm, Tape&Reel hoặc Ammopack	Con	896	1.895.040
36	Tụ điện 5.6pF, 50VDC, ±0.25pF, SMD0402, Tape&Reel	Con	3.725	104.300
37	Tụ điện 8.2pF, 50VDC, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	3.182	171.828
38	Điện trở 0Ω, SMD0402, Tape&Reel	Con	8.498	152.964
39	Điện trở 1.5kΩ, ±1%, SMD0603, Tape&Reel	Con	928	21.344
40	Điện trở 1.5MΩ, ±5%, SMD1206, Tape&Reel	Con	1.040	69.680
41	Điện trở 100kΩ, ±1%, SMD0805, Tape&Reel	Con	5.089	213.738
42	Điện trở 100kΩ, ±1%, SMD1206, Tape&Reel	Con	1.506	87.348
43	Điện trở 100kΩ, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	4.247	148.645
44	Điện trở 100Ω, ±1%, SMD0402, Tape&Reel	Con	3.182	76.368
45	Điện trở 100Ω, ±1%, SMD0603, Tape&Reel	Con	3.038	69.874
46	Điện trở 10kΩ, ±1%, SMD0402, Tape&Reel	Con	1.591	38.184
47	Điện trở 10kΩ, ±1%, SMD0603, Tape&Reel	Con	1.086	38.010
48	Điện trở 10kΩ, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	10.431	208.620
49	Điện trở 10kΩ, ±5%, SMD0805, Tape&Reel	Con	2.958	103.530
50	Điện trở 10Ω, ±1%, SMD0603, Tape&Reel	Con	5.214	224.202
51	Điện trở 10Ω, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	3.152	154.448
52	Điện trở 110kΩ, ±5%, IMT2.4mm x 6.3mm, Tape&Reel	Con	1.040	613.600
53	Điện trở 120Ω, ±5%, SMD1206, Tape&Reel	Con	361	21.299
54	Điện trở 12kΩ, ±1%, SMD0402, Tape&Reel	Con	1.591	38.184
55	Điện trở 15kΩ, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	243	10.692
56	Điện trở 1kΩ, ±1%, SMD0603, Tape&Reel	Con	5.987	137.701
57	Điện trở 1MΩ, ±5%, SMD1206, Tape&Reel, 0.75W	Con	1.040	72.800
58	Điện trở 2.2kΩ, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	1.395	48.825

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Tùy chọn mua thêm	
			Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền sau thuế (VNĐ)
59	Điện trở 2.2kΩ, ±5%, SMD0805, Tape&Reel	Con	1.219	41.446
60	Điện trở 200kΩ, ±1%, SMD1206, Tape&Reel	Con	462	26.796
61	Điện trở 20Ω, ±1%, SMD0603, Tape&Reel	Con	966	33.810
62	Điện trở 220Ω, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	520	18.200
63	Điện trở 243Ω, ±1%, SMD0805, Tape&Reel	Con	1.219	65.826
64	Điện trở 270Ω, ±1%, SMD0603, Tape&Reel	Con	501	17.535
65	Điện trở 330Ω, ±1%, SMD0603, Tape&Reel	Con	1.019	35.665
66	Điện trở 33kΩ, ±1%, SMD0603, Tape&Reel	Con	1.040	36.400
67	Điện trở 33Ω, ±5%, IMT6.5mm x 17.5mm, Tape&Reel	Con	3.867	8.317.917
68	Điện trở 4.7kΩ, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	2.970	74.250
69	Điện trở 4.7kΩ, ±5%, SMD0805, Tape&Reel	Con	1.219	41.446
70	Điện trở 4.99MΩ, ±1%, SMD0603, Tape&Reel	Con	353	43.419
71	Điện trở 470kΩ, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	253	8.855
72	Điện trở 470Ω, ±1%, SMD0603, Tape&Reel	Con	502	17.570
73	Điện trở 470Ω, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	1.404	46.332
74	Điện trở 470Ω, ±5%, SMD0805, Tape&Reel	Con	2.198	90.118
75	Điện trở 47kΩ, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	308	13.860
76	Điện trở 47Ω, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	1.546	54.110
77	Điện trở 487Ω, ±1%, SMD0805, Tape&Reel	Con	1.219	54.855
78	Điện trở 5.6kΩ, ±1%, SMD0603, Tape&Reel	Con	520	10.920
79	Điện trở 51kΩ, ±5%, SMD0805, Tape&Reel	Con	1.219	57.293
80	Điện trở 6.8Ω, ±1%, SMD0805, Tape&Reel	Con	520	45.760
81	Điện trở shunt 250 microOhm; 5%; 80A; 30mm x 10mm	Con	1.210	12.170.180
82	Cuộn cảm 120nH tại 100MHz, ±5%, SMD0402, Tape&Reel	Con	1.591	583.897

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Tùy chọn mua thêm	
			Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền sau thuế (VNĐ)
83	Cuộn cảm 150Ω tại 100MHz, ±25%, SMD0805, Tape&Reel	Con	2.870	1.449.350
84	Cuộn cảm 18nH tại 100MHz, ±5%, SMD0402, Tape&Reel	Con	2.133	629.235
85	Cuộn cảm 18nH tại 100MHz, ±5%, SMD0603, Tape&Reel	Con	1.591	3.317.235
86	Cuộn cảm 220nH tại 100MHz, ±5%, SMD0402, Tape&Reel	Con	3.725	1.199.450
87	Cuộn cảm 24nH tại 100MHz, ±5%, SMD0402, Tape&Reel	Con	2.133	1.478.169
88	Cuộn cảm 27nH tại 100MHz, ±5%, 1.2A, SMD0603, Tape&Reel	Con	1.591	3.317.235
89	Cuộn cảm 3.3uH, ±20%, IMT13mm max x 15mm max , Tape&Reel hoặc Bulk	Con	517	1.923.240
90	Cuộn cảm 33nH tại 100MHz, ±5%, SMD0402, Tape&Reel	Con	5.316	1.610.748
91	Cuộn cảm 6.8nH tại 100MHz, ±0.2nH, SMD0603, Tape&Reel	Con	1.591	3.317.235
92	Cuộn cảm 62nH tại 100MHz, ±5%, SMD0402, Tape&Reel	Con	3.725	2.581.425
93	Cuộn cảm 75nH tại 100MHz, ±5%, SMD0402, Tape&Reel	Con	3.725	2.581.425
94	Cuộn cảm 85Ω tại 100MHz, ±5Ω, IMT3.8mm max x 9.3mm max, Tape&Reel	Con	6.319	3.323.794
95	Thạch anh 30MHz, ±10ppm, SMD 2.5 ±0.15mm x 2 ±0.15mm x 0.65mm max, Tape&Reel	Con	3.725	8.619.650
96	Thạch anh 32.768kHz, ±20ppm, SMD 8.4mm max x 3.8 ±0.2mm x 2.5 ±0.1mm, Tape&Reel	Con	1.580	10.448.540
97	Diode chỉnh lưu 1000V, 1.4W, SMD, SMA/DO-214AC, Tape&Reel	Con	10.083	2.843.406

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Tùy chọn mua thêm	
			Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền sau thuế (VNĐ)
98	Diode chỉnh lưu Avalanche 600V, SMD DO-214AC/SMA, Tape&Reel	Con	1.638	2.119.572
99	Diode chuyển mạch cao tần, 35V, SMD SOD-323, Tape&Reel	Con	1.591	1.886.926
100	Diode Schottky 20V, SMD DO-214AC/SMA, Tape&Reel	Con	1.580	723.640
101	Diode Schottky 30V, 200mW, SMD SOD-523F, Tape&Reel	Con	2.112	863.808
102	Diode Schottky đôi Anode chung 30V, 200mW, SMD SOT-23 3L, Tape&Reel	Con	174	53.940
103	Diode Schottky đôi Cathode chung 30V, 250mW, SMD SOT-23 3L, Tape&Reel	Con	65	24.700
104	Diode TVS, 5V, 400W, SMD, DO-214AC/SMA, Tape & Reel	Con	2.595	1.847.640
105	Diode Zener 168 - 191V, 1.25W, SMD DO-214AC, Tape&Reel	Con	1.481	3.067.151
106	Diode Zener 3.3V, 150mW, SMD, SOD-523, Tape&Reel	Con	429	208.494
107	Diode Zener 6.65 - 6.93V, 150mW, SMD SOD-523, Tape&Reel	Con	1.216	758.784
108	Diode Zener 8.85 - 9.23V, 150mW, SMD SOD-523, Tape&Reel	Con	520	328.640
109	Đèn LED phát hồng ngoại, 2 chân, 80mW, 940nm tại IF = 20mA, SMD0805, Tape&Reel	Con	250	759.000
110	Đèn LED thu hồng ngoại, 2 chân, 150mW, 940nm tại IF = 20mA, SMD0805, Tape&Reel	Con	346	426.964

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Tùy chọn mua thêm	
			Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền sau thuế (VNĐ)
111	Đèn LED trong màu đỏ 2 chân, 1000mcd-20mA-75mW, SMD1206, Tape&Reel	Con	3.993	9.623.130
112	Đèn LED trong màu đỏ, 2 chân, 48mW, 7.15mcd tại IF = 20mA, SMD0805, Tape&Reel	Con	1.050	2.299.500
113	Đèn LED trong màu xanh lá cây, 2 chân, 54mW, 25mcd tại IF = 20mA, SMD0805, Tape&Reel	Con	312	778.752
114	TRANSISTOR NPN, 1A, 350mW, SMD SOT-23, Tape&Reel	Con	520	257.920
115	TRANSISTOR NPN, 50mA, 120mW, SMD TSFP-4, Tape&Reel	Con	1.591	9.227.800
116	TRANSISTOR PNP, -0.8A, 350mW, SMD SOT-23, Tape&Reel	Con	307	156.570
117	MOSFET P, -6A, 1W, SMD SOT-23F, Tape&Reel	Con	1.040	1.640.080
118	MOSFET RF kênh N, 2.5A, 7W, SMD TO-243AA, Tape&Reel	Con	1.591	221.149
	Cộng		**322.613**	**164.303.667**

2. Gói thầu 2026-LKĐT-GT2-Dot7.26: Mua sắm linh kiện điện tử lô 2

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Tùy chọn mua thêm	
			Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền sau thuế (VNĐ)
1	Vi điều khiển 16bit, RAM 16KB, Flash 256KB, SMD 100-TQFP, Tape&Reel	Con	335	46.032.015
2	Vi điều khiển 16bit, RAM 4KB, bộ nhớ lập trình 64KB, SMD LQFP-80, Tape&Reel	Con	1.121	63.561.821
3	Vi điều khiển 16bit, RAM 4KB, bộ nhớ lập trình 92KB, SMD LQFP-100, Tape&Reel	Con	363	54.311.697
4	EEPROM 64KBit, 10MHz, SMD SOIC-8, Tape&Reel	Con	363	4.185.390
5	EEPROM 8KBit, 400kHz, SMD SOIC-8, Tape&Reel	Con	1.216	6.633.280
6	IC cách ly quang khối nguồn xung, SMD 4-SMD, Tape&Reel	Con	520	2.162.160
7	IC chuyển đổi nguồn AC/DC, 15W, SMD SMD-8B, Tape&Reel	Con	520	16.019.120
8	IC chuyển đổi tín hiệu cách ly 2 kênh (1-input và 1-output), SMD SOIC-8, Tape&Reel	Con	525	6.873.825
9	IC điều khiển điện áp, cầu chì điện tử, 2.7-19V, 0.125-2A, SMD SOIC8, Tape&Reel	Con	329	3.710.791
10	IC đo đếm năng lượng 3 pha, có đo hài, SMD 40-WFQFN, Tape&Reel	Con	520	120.456.440
11	IC giám sát, 1.6ms, SMD SOT23-5, Tape&Reel	Con	744	6.359.712
12	IC giao tiếp RS-232, 2 kênh Full-Duplex, SMD 16-TSSOP, Tape&Reel	Con	525	4.979.625
13	IC ổn áp điều chỉnh 1.5A, SMD SOT-223-4, Tape&Reel	Con	2.100	6.812.400
14	IC RF Switches 0.3-2500MHz, SMD SOT-6, Tape&Reel	Con	1.591	35.019.501

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Tùy chọn mua thêm	
			Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền sau thuế (VNĐ)
15	IC tham chiếu điện áp 1.2V, ±0.4%, SMD SOT-23-3, Tape&Reel	Con	520	15.165.280
16	IC tham chiếu điện áp, 1%, -40°C đến +85°C, SMD SOT-23-3, Tape&Reel	Con	515	1.070.170
17	IC thời gian thực, 3ppm, SMD SOT163-1, Tape&Reel	Con	93	12.359.979
18	IC thu phát sóng vô tuyến C2A, 20dBm, SMD VQFN-20, Tape&Reel	Con	3.725	115.825.150
	Cộng:		**15.625**	**521.538.356**

3. Gói thầu 2026-LKĐT-GT3-Dot7.26: Mua sắm linh kiện điện tử lô 3

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Tùy chọn mua thêm	
			Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền sau thuế (VNĐ)
1	Biến áp công suất kiểu đóng gói EI28, 13.5V - 60mA	Cái	1.090	35.096.910
2	Biến áp công suất kiểu đóng gói EI30, 10.5V-45mA, 12V-60mA	Cái	1.210	38.452.590
3	Biến áp xung EE19, 7V-70mA, 12V-1A	Cái	520	8.121.360
4	Biến dòng DCT 100A, cấp chính xác 0.1, 1:2500, 12.5Ω	Cái	2.636	118.717.532
5	Màn hình LCD - 8 COM, 10 chữ số, 7 đoạn, 6x12, 84x32x26.5	Cái	520	13.098.280
6	Màn hình LCD, 8 chữ số, 7 đoạn, 6x12, 66x23x26.5	Cái	1.228	14.333.216
7	Màn hình LCD, 8 chữ số, 7 đoạn, 6x12, 76x32x24	Cái	261	10.064.943
	Cộng:		**7.465**	**237.884.831**

4. Gói thầu 2026-LKĐT-GT5-Dot7.26: Mua sắm vỏ thiết bị điện tử

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Tùy chọn mua thêm	
			Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền sau thuế (VNĐ)
1	Nắp che đế đấu dây V3	Cái	876	3.613.500
2	Nắp ngắn V1.1, V1.2, V1.3, V1.4	Cái	1.210	3.926.450
3	Nắp su TPE che cửa sổ hộc module giao tiếp	Cái	1.030	3.682.250
4	Đế nhựa V1.1, V1.2	Bộ	1.210	51.509.700
5	Đế nhựa V3.6, V3.1, V3.2	Bộ	877	122.613.370
6	Bộ gá LCD	Bộ	515	9.800.450
7	Cầu trung tính cho V1.5 vỏ xanh	Cái	1.210	2.169.530
8	Vỏ hộp V3.5, V3.6, V3.7 EXP	Bộ	515	80.018.125
9	Vỏ hộp K21	Bộ	520	12.012.000
10	Vỏ hộp V1.1, V1.2	Bộ	1.210	34.539.450
11	Vỏ hộp V3.1, V3.2	Bộ	361	56.090.375
	Cộng:		**9.534**	**379.975.200**